

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU
		Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Huỳnh Hoàng Khâm
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 29 tháng 4 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Trương Lê Ly Băng
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS
TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	24.481	13.483	10.998	106	#	24.375	14.380	7.551	7.369	182	6.804	25	9.324	501	8	162	16.824	52,51%
I	Cục THADS	714	302	412	8	#	706	538	259	257	2	277	2	164	1	-	3	447	48,14%
1	Phạm Trung Dũng	74	36	38	3		71	49	26	26		21	2	22	-			45	53,06%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	24	3	21	-	#	24	24	20	20		4		-				4	83,33%
4	Đoàn Kim Em	133	45	88	-		133	108	51	51		57		25				82	47,22%
5	Trương Minh Đên	43	33	10			43	38	8	8		30		5				35	21,05%
6	Lâm Đức Hòa	61	27	34			61	43	24	24		19		18				37	55,81%
7	Trần Đình Trường	96	47	49	4		92	53	27	27		26		37		2		65	50,94%
8	Nguyễn Trường Thám	137	50	87	1		136	105	51	51		54		29	1		1	85	48,57%
9	Nguyễn Quốc Bình	146	61	85			146	118	52	50	2	66		28				94	44,07%
II	Các Chi cục THADS	23.767	13.181	10.586	98	#	23.669	13.842	7.292	7.112	180	6.527	23	9.160	500	8	159	16.377	52,68%
1	TP CÀ MAU	4.523	2.579	1.944	32	#	4.491	2.549	1.313	1.297	16	1.227	9	1.895	45	-	2	3.178	51,51%
1.1	Phạm Văn Hải	146	34	112	3		143	129	79	79	-	50		14				64	61,24%
1.2	Lưu Hoài Đình	655	328	327	2		653	295	156	155	1	138	1	350	8	-	-	497	52,88%
1.3	Nguyễn Bích Trang	315	126	189	-		315	268	169	169	-	99	-	46	1	-		146	63,06%
1.4	Ngô Lâm Bằng Tâm	406	222	184	6		400	227	121	117	4	106	-	170	3	-		279	53,30%
1.5	Nguyễn Quốc Trung	431	295	136	9		422	270	89	88	1	173	8	151	-	-	1	333	32,96%
1.6	Võ Văn Tính	163	36	127	6		157	153	135	127	8	18	-	4	-	-		22	88,24%
1.7	Hứa Văn Út	482	294	188	-		482	236	126	125	1	110	-	243	3	-		356	53,39%
1.8	Lâm Hoàng Kiệt	351	269	82	6		345	171	41	40	1	130	-	170	4	-		304	23,98%
1.9	Bùi Công Bộ	561	378	183	-		561	254	125	125	-	129	-	289	18	-		436	49,21%

1.10	Nguyễn Trường Giang	530	312	218	-		530	257	133	133	-	124	-	273	-	-		397	51,75%
1.11	Trần Phúc Thọ	483	285	198	-		483	289	139	139	-	150	-	185	8	-	1	344	48,10%
2	THỐI BÌNH	1.962	1.175	787	10	#	1.952	1.169	579	558	21	590	-	767	-	-	16	1.373	49,53%
2.1	Sử Chí Nhân	385	179	206	8	#	377	313	157	151	6	156	-	64	-	-	-	220	50,16%
2.2	Phan Quang Triệu	503	335	168	-	#	503	283	131	125	6	152	-	211	-	-	9	372	46,29%
2.3	Phan Trần Nguyên Huy	592	386	206	1	#	591	299	145	139	6	154	-	285	-	-	7	446	48,49%
2.4	Trần Văn Giới	482	275	207	1	#	481	274	146	143	3	128	-	207	-	-	-	335	53,28%
3	U MINH	1.775	962	813	5	#	1.770	1.061	510	494	16	551	-	649	60	-	-	1.260	48,07%
3.1	CHV Phạm Văn Minh	115	1	114	2		113	113	93	93		20						20	82,30%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	271	153	118	2		269	162	80	75	5	82		101	6		-	189	49,38%
3.3	CHV Huỳnh Trường Gi	219	137	82	1		218	116	73	68	5	43		99	3			145	62,93%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	439	266	173	-		439	310	101	98	3	209		124	5		-	338	32,58%
3.5	CHV Trần Văn Thông	552	267	285	-		552	313	150	148	2	163		193	46			402	47,92%
3.6	CHV Võ Thành Chon	179	138	41	-		179	47	13	12	1	34		132	-			166	27,66%
4	TRẦN VĂN THỜI	4.515	2.776	1.739	11	#	4.504	2.322	1.235	1.196	39	1.083	4	1.981	102	-	99	3.269	53,19%
4.1	Từ Công Tú	481	207	274	2	#	479	334	252	251	1	82	-	129	-		16	227	75,45%
4.2	Võ Chí Đoán	848	497	351	4	#	844	416	218	214	4	195	3	376	22		30	626	52,40%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	666	456	210	2	#	664	355	190	175	15	165	-	302	7			474	53,52%
4.4	Phạm Văn Đương	834	540	294		#	834	412	206	192	14	206	-	376	23		23	628	50,00%
4.5	Lê Hải Đăng	841	528	313		#	841	366	215	212	3	150	1	445	30			626	58,74%
4.6	Trương Sơn Nam	435	317	118	1	#	434	187	71	69	2	116	-	197	20		30	363	37,97%
4.7	Lê Minh Quyền	410	231	179	2		408	252	83	83		169		156	-			325	32,94%
5	ĐÀM DƠI	3.832	1.846	1.986	10	#	3.822	2.476	1.332	1.310	22	1.142	2	1.229	109	8	-	2.490	53,80%
5.1	Lê Minh Tâm	120	24	96	2	#	118	118	89	87	2	29	-	-	-	-	-	29	75,42%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	310	112	198	-	#	310	229	103	103	-	126	-	70	11	-	-	207	44,98%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	509	187	322	-	#	509	383	221	217	4	162	-	118	8	-	-	288	57,70%
5.4	Trần Quốc Trọng	413	187	226	-	#	413	261	129	120	9	132	-	142	3	7	-	284	49,43%
5.5	Nguyễn Hải Triều	696	356	340	-	#	696	410	248	246	2	162	-	265	21	-	-	448	60,49%
5.6	Nguyễn Thanh Quai	566	344	222	1	#	565	315	163	162	1	150	2	237	13	-	-	402	51,75%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	980	515	465	-	#	980	585	307	306	1	278	-	376	18	1	-	673	52,48%
5.8	Trần Hữu Lộc	238	121	117	7	#	231	175	72	69	3	103		21	35	-	-	159	41,14%
6	CÁI NƯỚC	2.361	1.243	1.118	17	#	2.344	1.494	878	852	26	616	-	715	107	-	28	1.466	58,77%

6.1	Đặng Văn Dũ	411	233	178	6	#	405	253	133	132	1	120	-	120	32	-	-	272	52,57%
6.2	Lê Hoàng Phi	564	295	269	6	#	558	352	215	202	13	137		173	10	-	23	343	61,08%
6.3	Phan Phương Anh	235	88	147	2	#	233	195	88	88		107	-	22	16	-		145	45,13%
6.4	Lưu Hải Điệp	116	67	49		#	116	76	48	45	3	28	-	40		-	-	68	63,16%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	540	258	282	1	#	539	375	236	229	7	139	-	154	10			303	62,93%
6.6	Nguyễn Minh Cần	495	302	193	2	#	493	243	158	156	2	85	-	206	39	-	5	335	65,02%
7	NĂM CĂN	968	481	487	2	#	966	628	325	322	3	296	7	330	8	-	-	641	51,75%
7.1	Lý Minh Thuận	124	74	50	-		124	63	40	40	-	23		54	7			84	63,49%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	321	198	123			321	164	74	73	1	86	4	156	1		-	247	45,12%
7.3	Phan Cẩm Tú	248	91	157	-		248	207	116	116	-	91	-	41	-		-	132	56,04%
7.4	Phạm Văn Tân	275	118	157	2		273	194	95	93	2	96	3	79	-			178	48,97%
8	NGỌC HIỂN	1.160	706	454	9	#	1.151	567	328	310	18	239	-	570	-	-	14	823	57,85%
8.1	Nguyễn Công Tân	385	227	158	1		384	216	123	119	4	93	-	166			2	261	56,94%
8.2	Lê Quốc Tạo	247	162	85	2		245	129	77	63	14	52		116			-	168	59,69%
8.3	Hồ An Tìl	227	132	95			227	91	34	34		57		132			4	193	37,36%
8.4	Lư Văn Thống	301	185	116	6		295	131	94	94	-	37		156			8	201	71,76%
9	PHÚ TÂN	2.671	1.413	1.258	2	#	2.669	1.576	792	773	19	783	1	1.024	69	-	-	1.877	50,25%
9.1	Huỳnh Hùng Tính	246	137	109	-	#	246	132	58	58	-	73	1	109	5	-	-	188	43,94%
9.2	Trần Anh Tuấn	551	309	242		#	551	290	153	149	4	137		245	16	-		398	52,76%
9.3	Lâm Văn Bằng	491	258	233	2	#	489	264	127	126	1	137	-	222	3	-		362	48,11%
9.4	Nguyễn Văn Luận	537	272	265		#	537	389	242	242		147	-	143	5	-	-	295	62,21%
9.5	Nguyễn Thanh Sang	428	253	175		#	428	218	88	75	13	130	-	174	36			340	40,37%
9.6	Nguyễn Hùng Lũy	418	184	234		#	418	283	124	123	1	159	-	131	4	-		294	43,82%

Cà Mau, ngày 29 tháng 4 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 29 tháng 4 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7.870.198.576	6.146.392.608	1.723.805.968	72.945.315	-	7.797.253.261	2.416.822.607	730.884.339	689.686.697	41.183.841	13.801	1.673.907.096	12.031.172	5.188.177.059	143.012.957	355.990	48.884.648	7.066.368.922	30,24%
STT	Cục THADS tỉnh Cà Mau	1.738.342.534	1.634.830.767	103.511.767	10.820.205	-	1.727.522.329	136.179.118	43.786.052	43.264.766	521.286	-	81.693.066	10.700.000	1.590.094.279	931.074	-	317.858	1.683.736.277	32,15%
1	Phạm Trung Dũng	188.844.352	183.208.953	5.635.399	28.667	-	188.815.685	17.882.610	2.726.399	2.726.399	-		4.456.211	10.700.000	170.933.075				186.089.286	15,25%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	235.634.327	235.570.173	64.154			235.634.327	5.379.210	5.136.611	5.136.611	-	-	242.599		230.255.117				230.497.716	95,49%
4	Đoàn Kim Em	517.331.518	489.769.709	27.561.809	1.405		517.330.113	44.351.138	13.256.615	13.256.615			31.094.523		472.978.975				504.073.498	29,89%
5	Trương Minh Đền	101.625.565	101.321.099	304.466			101.625.565	3.402.069	39.295	25.726	13.569		3.362.774		98.223.496				101.586.270	1,16%
6	Lâm Đức Hòa	12.293.074	11.089.400	1.203.674			12.293.074	2.520.477	1.748.610	1.748.610			771.867		9.772.597				10.544.464	69,38%
7	Trần Đình Trường	543.562.587	526.825.575	16.737.012	1.765.724		541.796.863	12.641.542	672.174	672.174			11.969.368		528.917.873	105.074		132.374	541.124.689	5,32%
8	Nguyễn Trường Thám	75.464.208	24.617.527	50.846.681	9.024.409		66.439.799	43.891.167	17.927.004	17.916.147	10.857		25.964.163		21.537.148	826.000		185.484	48.512.795	40,84%
9	Nguyễn Quốc Bình	63.586.903	62.428.331	1.158.572			63.586.903	6.110.905	2.279.344	1.782.484	496.860		3.831.561		57.475.998				61.307.559	37,30%
II	Các Chi cục THADS	6.131.856.042	4.511.561.841	1.620.294.201	62.125.110	-	6.069.730.932	2.280.643.489	687.098.287	646.421.931	40.662.555	13.801	1.592.214.030	1.331.172	3.598.082.780	142.081.883	355.990	48.566.790	5.382.632.645	30,13%
1	TP CÀ MAU	3.356.037.428	2.497.634.008	858.403.420	38.952.945	-	3.317.084.483	1.249.025.451	452.176.790	441.567.874	10.608.916	-	796.539.587	309.074	2.029.716.195	27.372.808	-	10.970.029	2.864.907.693	36,20%
1.1	Phạm Văn Hải	8.496.668	3.000.643	5.496.025	4.772		8.491.896	6.518.640	4.651.303	4.369.303	282.000		1.867.337		1.973.256				3.840.593	71,35%
1.2	Lưu Hoài Đình	368.271.044	267.396.877	100.874.167	19.952.758		348.318.286	170.630.969	57.488.278	57.463.278	25.000	-	113.062.691	80.000	164.588.393	13.098.924	-	-	290.830.008	33,69%
1.3	Nguyễn Bích Trang	63.063.067	51.543.649	11.519.418	-		63.063.067	53.108.083	4.015.626	4.015.626	-	-	49.092.457	-	9.954.983	1	-	-	59.047.441	7,56%
1.4	Ngô Lâm Bằng Tâm	66.034.661	41.979.140	24.055.521	6.433.186		59.601.475	44.836.157	8.161.057	7.242.891	918.166	-	36.675.100	-	12.794.318	1.971.000	-	-	51.440.418	18,20%
1.5	Nguyễn Quốc Trung	107.292.389	104.391.481	2.900.908	47.710		107.244.679	38.640.349	1.454.792	1.300.912	153.880	-	36.956.483	229.074	58.816.685		-	9.787.645	105.789.887	3,76%
1.6	Võ Văn Tĩnh	468.649.256	64.563.595	404.085.661	121.713		468.527.543	186.680.979	108.133.150	101.429.211	6.703.939	-	78.547.829	-	281.846.564	-	-	-	360.394.393	57,92%
1.7	Hứa Văn Út	1.684.603.196	1.557.078.813	127.524.383	-		1.684.603.196	409.018.127	175.939.326	174.154.256	1.785.070	-	233.078.801	-	1.275.299.096	285.973		-	1.508.663.870	43,02%
1.8	Lâm Hoàng Kiệt	117.194.364	61.570.829	55.623.535	12.368.806		104.825.558	79.424.368	23.896.374	23.536.200	360.174	-	55.527.994	-	22.128.939	3.272.251	-	-	80.929.184	30,09%
1.9	Bùi Công Bộ	154.615.979	110.985.562	43.630.417	24.000		154.591.979	67.735.423	26.473.496	26.132.936	340.560	-	41.261.927	-	80.332.939	6.523.617	-	-	128.118.483	39,08%
1.10	Nguyễn Trường Giang	243.889.794	174.367.286	69.522.508	-		243.889.794	152.059.847	36.922.508	36.922.508	-	-	115.137.339	-	91.829.947	-	-	-	206.967.286	24,28%
1.11	Trần Phúc Thọ	73.927.010	60.756.133	13.170.877	-		73.927.010	40.372.509	5.040.880	5.000.753	40.127	-	35.331.629	-	30.151.075	2.221.042	-	1.182.384	68.886.130	12,49%
2	THỐI BÌNH	133.077.323	89.816.937	43.260.386	70.160	-	133.007.163	67.042.571	19.409.885	19.279.245	130.640	-	47.632.686	-	63.415.311	-	-	2.549.281	113.597.278	28,95%
2.1	Sử Chí Nhân	12.615.896	7.942.434	4.673.462	66.585	-	12.549.311	7.911.563	1.686.387	1.575.310	111.077	-	6.225.176	-	4.637.748	-	-	-	10.862.924	21,32%
2.2	Phan Quang Triệu	32.802.017	26.739.719	6.062.298	-	-	32.802.017	15.054.712	3.793.381	3.787.231	6.150	-	11.261.331	-	15.758.979	-	-	1.988.326	29.008.636	25,20%
2.3	Phan Trần Nguyễn Huy	48.660.228	35.879.912	12.780.316	-	-	48.660.228	17.201.259	5.625.904	5.615.718	10.186	-	11.575.355	-	30.898.014	-	-	560.955	43.034.324	32,71%
2.4	Trần Văn Giỏi	38.999.182	19.254.872	19.744.310	3.575	-	38.995.607	26.875.037	8.304.213	8.300.986	3.227	-	18.570.824	-	12.120.570	-	-	-	30.691.394	30,90%
3	U MINH	325.149.526	267.057.405	58.092.121	129.984	-	325.019.542	90.138.880	23.145.007	20.833.034	2.311.973	-	66.993.873	-	229.319.695	5.560.967	-	-	301.874.535	25,68%

3.1	CHV Phạm Văn Minh	591.025	200	590.825	1.300		589.725	589.725	425.938	425.938	-		163.787		-				163.787	72,23%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	32.330.851	23.014.697	9.316.154	7.813		32.323.038	13.582.459	3.540.996	3.463.960	77.036	-	10.041.463	-	16.654.139	2.086.440		-	28.782.042	26,07%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	11.126.092	7.828.242	3.297.850	120.871		11.005.221	5.389.511	2.199.279	1.808.719	390.560	-	3.190.232	-	5.597.482	18.228			8.805.942	40,81%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	27.316.097	22.296.156	5.019.941	-		27.316.097	15.598.153	4.348.986	4.082.101	266.885	-	11.249.167	-	11.477.625	240.319		-	22.967.111	27,88%
3.5	CHV Trần Văn Thông	243.781.478	206.440.986	37.340.492	-		243.781.478	51.894.253	10.745.062	10.153.817	591.245	-	41.149.191	-	188.671.245	3.215.980			233.036.416	20,71%
3.6	CHV Võ Thành Chon	10.003.983	7.477.124	2.526.859	-		10.003.983	3.084.779	1.884.746	898.499	986.247	-	1.200.033	-	6.919.204	-			8.119.237	61,10%
4	TRẦN VĂN THỜI	611.298.022	434.133.773	177.164.249	18.728.087	-	592.569.935	233.708.480	72.932.383	61.039.726	11.892.657	-	160.506.920	269.177	313.285.903	24.492.513	-	21.083.039	519.637.552	31,21%
4.1	Từ Công Tú	137.337.455	110.737.972	26.599.483	1.229.394	-	136.108.061	45.009.946	19.547.196	19.410.198	136.998	-	25.462.750	-	77.141.659	-		13.956.456	116.560.865	43,43%
4.2	Vô Chí Đoán	190.051.820	150.965.176	39.086.644	13.876.160		176.175.660	28.654.659	4.956.978	4.577.826	379.152	-	23.697.678	3	144.527.170	2.732.896		260.935	171.218.682	17,30%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	63.103.012	34.945.093	28.157.919	2.094.834		61.008.178	41.950.044	20.388.273	12.094.429	8.293.844	-	21.561.771	-	19.056.392	1.742			40.619.905	48,60%
4.4	Phạm Văn Dương	64.032.342	47.281.169	16.751.173	1.000		64.031.342	39.220.932	7.606.324	4.829.346	2.776.978	-	31.614.608	-	12.100.732	11.590.054		1.119.624	56.425.018	19,39%
4.5	Lê Hải Đăng	75.545.302	48.621.607	26.923.695			75.545.302	34.302.113	8.349.422	8.327.842	21.580	-	25.683.517	269.174	35.829.533	5.413.656			67.195.880	24,34%
4.6	Trương Sơn Nam	55.567.790	39.673.474	15.894.316	24.311		55.543.479	30.653.710	7.080.423	6.796.318	284.105	-	23.573.287	-	14.922.910	4.220.835		5.746.024	48.463.056	23,10%
4.7	Lê Minh Quyền	25.660.301	1.909.282	23.751.019	1.502.388		24.157.913	13.917.076	5.003.767	5.003.767			8.913.309		9.707.507	533.330			19.154.146	35,95%
5	ĐÀM ĐOÌ	596.593.793	357.282.894	239.310.899	1.219.248	-	595.374.545	291.438.491	41.376.288	35.505.433	5.870.855	-	250.020.181	42.022	273.966.434	29.613.630	355.990	-	553.998.257	14,20%
5.1	Lê Minh Tâm	3.607.640	1.080.639	2.527.001	-	-	3.607.640	3.607.640	1.814.585	1.706.585	108.000	-	1.793.055	-	-	-	-	-	1.793.055	50,30%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	36.082.095	12.457.507	23.624.588	-	-	36.082.095	24.465.764	1.977.850	1.977.850		-	22.487.914	-	7.299.310	4.317.021	-	-	34.104.245	8,08%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	37.186.541	20.523.503	16.663.038	-	-	37.186.541	24.189.429	4.640.832	3.106.663	1.534.169	-	19.548.597	-	9.632.769	3.364.343	-	-	32.545.709	19,19%
5.4	Trần Quốc Trang	56.112.252	36.534.671	19.577.581	-	-	56.112.252	38.248.075	5.472.200	3.864.708	1.607.492	-	32.775.875	-	17.408.708	107.219	348.250	-	50.640.052	14,31%
5.5	Nguyễn Hải Triều	161.777.589	71.817.718	89.959.871	-	-	161.777.589	80.413.434	8.832.085	8.148.643	683.442	-	71.581.349	-	68.461.919	12.902.236	-	-	152.945.504	10,98%
5.6	Nguyễn Thanh Quai	43.651.294	28.857.080	14.794.214	200	-	43.651.094	22.657.695	7.481.885	7.037.347	444.538	-	15.133.788	42.022	18.533.469	2.459.930	-	-	36.169.209	33,02%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	208.479.739	171.351.879	37.127.860	-	-	208.479.739	88.798.280	8.311.885	7.859.223	452.662	-	80.486.395	-	116.317.661	3.356.058	7.740	-	200.167.854	9,36%
5.8	Trần Hữu Lộc	49.696.643	14.659.897	35.036.746	1.219.048	-	48.477.595	9.058.174	2.844.966	1.804.414	1.040.552	-	6.213.208	-	36.312.598	3.106.823	-	-	45.632.629	31,41%
6	CÁI NƯỚC	630.430.603	567.923.552	62.507.051	1.167.953	-	629.262.650	108.778.379	25.126.951	22.694.426	2.422.530	9.995	83.651.428	-	475.486.399	31.394.449	-	13.603.423	604.135.699	23,10%
6.1	Đặng Văn Dũ	51.016.576	43.628.050	7.388.526	588.844	-	50.427.732	20.175.306	1.492.745	1.404.137	88.608	-	18.682.561	-	10.640.608	19.611.818	-	-	48.934.987	7,40%
6.2	Lê Hoàng Phi	65.381.538	37.116.543	28.264.995	571.329	-	64.810.209	36.133.758	4.029.529	3.303.036	716.498	9.995	32.104.229		10.686.457	5.016.271	-	12.973.723	60.780.680	11,15%
6.3	Phan Phương Anh	10.559.683	7.343.273	3.216.410	2.000	-	10.557.683	8.925.768	1.043.629	1.043.629		-	7.882.139	-	636.779	995.136	-		9.514.054	11,69%
6.4	Lưu Hải Diệp	8.558.942	7.188.986	1.369.956		-	8.558.942	5.280.582	1.407.798	1.318.651	89.147	-	3.872.784	-	3.278.360		-	-	7.151.144	26,66%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	35.755.565	25.494.595	10.260.970	5.780	-	35.749.785	15.563.567	4.028.450	2.564.481	1.463.969	-	11.535.117	-	16.343.365	3.842.853			31.721.335	25,88%
6.6	Nguyễn Minh Cần	459.158.299	447.152.105	12.006.194		-	459.158.299	22.699.398	13.124.800	13.060.492	64.308	-	9.574.598	-	433.900.830	1.928.371	-	629.700	446.033.499	57,82%
7	NĂM CĂN	148.283.925	77.081.912	71.202.013	5.074	-	148.278.851	89.796.280	22.490.048	20.900.663	1.589.385	-	66.595.333	710.899	56.671.488	1.811.083	-	-	125.788.803	25,05%
7.1	Lý Minh Thuận	32.478.147	20.558.090	11.920.057	-		32.478.147	19.789.411	6.539.338	6.539.338	-		13.250.073		10.944.653	1.744.083			25.938.809	33,04%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	42.157.311	26.389.762	15.767.549			42.157.311	17.448.378	2.778.559	1.819.827	958.732		14.597.032	72.787	24.641.933	67.000		-	39.378.752	15,92%
7.3	Phan Cẩm Tú	52.500.390	15.424.037	37.076.353	-		52.500.390	39.674.400	9.315.125	9.241.793	73.332		30.359.275	-	12.825.990	-		-	43.185.265	23,48%
7.4	Phạm Văn Tân	21.148.077	14.710.023	6.438.054	5.074		21.143.003	12.884.091	3.857.026	3.299.705	557.321		8.388.953	638.112	8.258.912	-		-	17.285.977	29,94%
8	NGỌC HIỀN	105.510.334	75.595.597	29.914.737	1.811.536	-	103.698.798	33.510.184	6.110.884	4.335.112	1.775.772	-	27.399.300	-	69.827.596	-	-	361.018	97.587.914	18,24%
8.1	Nguyễn Công Tân	36.380.421	19.899.188	16.481.233	1.250		36.379.171	20.500.854	4.420.308	2.853.413	1.566.895		16.080.546		15.680.997			197.320	31.958.863	21,56%
8.2	Lê Quốc Tạo	13.509.720	9.872.293	3.637.427	457.449		13.052.271	4.455.755	449.065	240.188	208.877		4.006.690		8.596.516			-	12.603.206	10,08%
8.3	Hồ An Til	30.675.608	23.470.486	7.205.122			30.675.608	5.300.069	414.190	414.190			4.885.879		25.362.464			13.075	30.261.418	7,81%

8.4	Lư Văn Thông	24.944.585	22.353.630	2.590.955	1.352.837		23.591.748	3.253.506	827.321	827.321	-		2.426.185		20.187.619			150.623	22.764.427	25,43%
9	PHÚ TÂN	225.475.088	145.035.763	80.439.325	40.123	-	225.434.965	117.204.773	24.330.051	20.266.418	4.059.827	3.806	92.874.722	-	86.393.759	21.836.433	-	-	201.104.914	20,76%
9.1	Huỳnh Hùng Tính	12.495.957	9.051.024	3.444.933	-	-	12.495.957	5.272.893	213.503	213.503	-	-	5.059.390	-	4.749.825	2.473.239	-	-	12.282.454	4,05%
9.2	Trần Anh Tuấn	51.967.915	36.178.933	15.788.982		-	51.967.915	25.961.663	5.021.247	3.766.283	1.251.158	3.806	20.940.416		24.402.775	1.603.477	-		46.946.668	19,34%
9.3	Lâm Văn Bằng	44.349.301	33.678.417	10.670.884	40.123	-	44.309.178	12.787.993	4.663.483	4.613.483	50.000	-	8.124.510	-	20.138.114	11.383.071	-		39.645.695	36,47%
9.4	Nguyễn Văn Luận	29.304.489	19.593.497	9.710.992		-	29.304.489	19.630.007	6.987.006	6.987.006		-	12.643.001	-	7.728.325	1.946.157	-	-	22.317.483	35,59%
9.5	Nguyễn Thanh Sang	57.747.292	32.461.446	25.285.846		-	57.747.292	32.708.765	4.730.126	1.972.113	2.758.013	-	27.978.639	-	20.792.417	4.246.110			53.017.166	14,46%
9.6	Nguyễn Hùng Lũy	29.610.134	14.072.446	15.537.688		-	29.610.134	20.843.452	2.714.686	2.714.030	656	-	18.128.766	-	8.582.303	184.379	-		26.895.448	13,02%

Cà Mau, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.472	67	-	170	-	1.389	1	845	4.041	220	-	578	1	2.682	3	557
I	Cục THADS	72	7	-	-	-	15	1	49	194	117	-	-	-	20	2	55
II	Các Chi cục THADS	2.400	60	-	170	-	1.374	-	796	3.847	103	-	578	1	2.662	1	502
1	TP CÀ MAU	841	47	-	65	-	457	-	272	692	65	-	92	1	424	-	110
2	THỐI BÌNH	93	1	-	4	-	46	-	42	119	2	-	23	-	72	-	22
3	U MINH	85	-	-	11	-	37	-	37	193	1	-	64	-	89	-	39
4	TRẦN VĂN THỜI	328	4	-	39	-	184	-	101	822	12	-	115	-	585	-	110
5	ĐÀM DỜI	321	4	-	19	-	199	-	99	629	6	-	109	-	478	-	36
6	CÁI NƯỚC	262	1	-	12	-	164	-	85	458	13	-	105	-	283	-	57
7	NĂM CĂN	184	1	-	2	-	153	-	28	398	4	-	13	-	324	-	57
8	NGỌC HIỀN	128	-	-	6	-	59	-	63	266	-	-	21	-	204	-	41
9	PHÚ TÂN	158	2	-	12	-	75	-	69	270	-	-	36	-	203	1	30

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

7 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	35.602.989	2.854.094	-	550.104	-	13.113.809	780.382	18.304.600	2.041.318.628	1.479.083.017	-	9.273.751	7.800	465.461.575	69.270	87.423.215
I	Cục THADS	4.678.233	162.203	-	-	-	644.531	780.382	3.091.117	153.153.608	45.604.348	-	-	-	48.550.370	32.000	58.966.890
II	Các Chi cục THADS	30.924.756	2.691.891	-	550.104	-	12.469.278	-	15.213.483	1.888.165.020	1.433.478.669	-	9.273.751	7.800	416.911.205	37.270	28.456.325
1	TP CÀ MAU	14.235.516	2.292.186	-	214.916	-	4.767.681	-	6.960.733	903.214.746	715.371.759	-	2.146.412	7.800	179.636.755	-	6.052.020
2	THỐI BÌNH	576.257	5.200	-	11.065	-	162.915	-	397.077	5.076.595	373.966	-	152.656	-	3.968.577	-	581.396
3	U MINH	723.141			55.391		162.067		505.683	8.056.558	178.728		1.551.942		3.614.831		2.711.057
4	TRẦN VĂN THỜI	2.419.253	130.365	-	34.281	-	937.381	-	1.317.226	150.935.909	87.799.618	-	1.316.541	-	56.992.918	-	4.826.832
5	ĐÀM DƠI	3.606.884	131.609	-	94.732	-	1.450.948	-	1.929.595	61.144.342	3.300.533	-	1.715.792	-	54.297.190	-	1.830.827
6	CÁI NƯỚC	3.493.223	54.423	-	70.846	-	1.086.331	-	2.281.623	657.842.365	620.753.300	-	1.083.571	-	33.106.672	-	2.898.822
7	NĂM CĂN	3.246.261	-	-	11.500	-	2.926.604	-	308.157	52.618.552	5.700.765	-	917.180	-	40.751.152	-	5.249.455
8	NGỌC HIỀN	1.396.568	-	-	31.506	-	461.553	-	903.509	20.222.600	-	-	201.470	-	16.919.638	-	3.101.492
9	PHÚ TÂN	1.227.653	78.108	-	25.867	-	513.798	-	609.880	29.053.353	-	-	188.187	-	27.623.472	37.270	1.204.424